

Số: 158_6/TTr-KT&ĐBCLGD

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP TOÀN HỌC VIỆN
THÁNG 5 NĂM 2026

(Về tình hình việc làm, mức độ phù hợp nghề nghiệp và chất lượng chương trình đào tạo)

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP

Học viện thực hiện khảo sát cựu sinh viên và sinh viên sau tốt nghiệp nhằm thu thập thông tin về tình hình việc làm, thời gian tìm được việc, mức độ phù hợp giữa công việc với ngành đào tạo, khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng, mức độ hài lòng với chương trình đào tạo và điều kiện học tập. Kết quả khảo sát giúp Học viện xem xét mức độ đáp ứng của hoạt động đào tạo đối với yêu cầu nghề nghiệp, tiếp nhận ý kiến của người học sau khi tham gia thị trường lao động và xác định nội dung cần điều chỉnh trong quá trình rà soát, cải tiến chương trình đào tạo.

Tập dữ liệu có 1,140 lượt trả lời. Trong đó, 1,131 người có thông tin ngành học; 9 bản ghi chưa ghi ngành học. Số phản hồi tập trung ở Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính (576), Điện tử Viễn thông (206), Công nghệ đa phương tiện (136), An toàn thông tin (105), Điện-Điện tử (74), Quản trị kinh doanh (11), Marketing (10). Phần lớn người trả lời cho biết đã tốt nghiệp dưới 1 năm (1049 người); ngoài ra có 45 người tốt nghiệp từ 1 đến 3 năm và 37 người tốt nghiệp trên 3 năm. Vì vậy, báo cáo sử dụng toàn bộ dữ liệu theo đúng thông tin trong tập, đồng thời lưu ý sự khác biệt về thời gian sau tốt nghiệp khi diễn giải kết quả.

Báo cáo tổng hợp các câu trả lời về việc làm, thời gian tìm việc, mức độ phù hợp nghề nghiệp và thu nhập theo số lượng, tỷ lệ trên tổng số 1.140 lượt trả lời, trừ trường hợp nêu rõ số câu trả lời hợp lệ. Các câu hỏi đánh giá theo thang điểm 1–5 được tổng hợp bằng điểm trung bình; điểm cao hơn thể hiện đánh giá tích cực hơn. Khi tính điểm theo nhóm, báo cáo chỉ sử dụng một lần đối với các câu hỏi bị lặp trong biểu mẫu và không tính các trường để trống. Kết quả phản ánh nhóm người tham gia khảo sát, không mặc nhiên đại diện cho toàn bộ cựu sinh viên của Học viện.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Tình trạng việc làm và thời gian tìm được việc

Trong 1,140 lượt trả lời, 987 người cho biết đã có việc làm, chiếm 86,6%; 125 người chưa có việc làm, chiếm 11,0%; và 22 người đang học tiếp, chiếm 1,9%. Có 6 bản ghi

chưa cung cấp thông tin về tình trạng việc làm. Kết quả cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát đã tham gia thị trường lao động. Tuy nhiên, tỷ lệ này phản ánh tình trạng tại thời điểm trả lời, không phải tỷ lệ có việc làm sau đúng 3 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

Tình trạng việc làm tại thời điểm khảo sát	Số người	Tỷ lệ
Đã có việc làm	987	86,6%
Chưa có việc làm	125	11,0%
Đang học tiếp	22	1,9%
Chưa trả lời	6	0,5%

Về thời gian tìm được việc làm sau tốt nghiệp, 892 người chọn dưới 3 tháng (78,2%); 137 người chọn từ 3 đến 6 tháng (12,0%); 51 người chọn từ 6 đến 12 tháng (4,5%); và 55 người chọn trên 12 tháng (4,8%). Có 5 người chưa trả lời câu hỏi này. Tổng số người cho biết tìm được việc trong vòng 6 tháng là 1029 người, tương đương 90,3% tổng số lượt khảo sát. Học viện cần theo dõi riêng thời gian tìm việc và tình trạng việc làm hiện tại, đồng thời xác định rõ mẫu số khi công bố chỉ số việc làm.

2. Mức độ phù hợp giữa việc làm và ngành đào tạo

Ở câu hỏi về mức độ phù hợp giữa công việc và ngành đào tạo, 698 người cho biết đang làm đúng ngành; 279 người làm công việc có liên quan; 86 người làm công việc không liên quan; 64 người chọn chưa có việc làm và 9 người đang học tiếp. Hai nhóm làm đúng ngành hoặc có liên quan đến ngành cộng lại chiếm 85,7% tổng số phản hồi. Đây là chỉ báo cần được đối chiếu với yêu cầu tuyển dụng và chuẩn đầu ra của từng chương trình. Học viện không nên mặc nhiên xem việc làm ngoài ngành là dấu hiệu chất lượng đào tạo thấp, mà cần xem xét thêm lựa chọn nghề nghiệp và đặc điểm thị trường lao động.

Về mức độ hữu ích của kiến thức và kỹ năng đã học, 217 người đánh giá rất hữu ích và 505 người đánh giá có ích. Tổng cộng, hai nhóm này có 722 người, chiếm 63,3% tổng số lượt trả lời. Có 345 người chọn mức bình thường, 57 người chọn ít hữu ích và 12 người chọn không hữu ích. Tỷ lệ đánh giá bình thường hoặc thấp cho thấy Học viện cần tìm hiểu sâu hơn những kiến thức, kỹ năng người học chưa thường xuyên vận dụng trong công việc.

3. Nguồn tìm việc và loại hình cơ quan công tác

Về nguồn tìm việc, phương án “khác” có 509 lượt lựa chọn; bạn bè hoặc người quen có 0 lượt; doanh nghiệp nơi thực tập có 0 lượt; trung tâm việc làm có 58 lượt; tự tạo việc làm hoặc khởi nghiệp có 0 lượt; và nhà trường giới thiệu có 52 lượt. Do tên phương án trong dữ liệu có thể khác nhau về cách ghi, Học viện cần chuẩn hóa danh mục nguồn tìm việc trước khi so sánh sâu giữa các nhóm.

Về loại hình cơ quan, các câu trả lời tập trung ở các nhóm Doanh nghiệp tư nhân (774), Cơ quan nhà nước (136), Tổ chức khác (122), Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (92). Kết quả cho thấy người tốt nghiệp làm việc ở nhiều loại hình tổ chức. Học viện cần tiếp tục củng cố quan hệ với doanh nghiệp, mở rộng cơ hội thực tập có nội dung chuyên môn phù hợp và theo dõi hiệu quả của hoạt động giới thiệu việc làm bằng số người tiếp cận, số người được tuyển dụng và mức độ phù hợp giữa công việc với ngành đào tạo.

4. Mức thu nhập trung bình hàng tháng

Mức thu nhập được khai báo tập trung ở nhóm từ 10 đến 15 triệu đồng với 380 người (33,3%). Nhóm từ 6 đến 10 triệu đồng có 334 người (29,3%); nhóm dưới 6 triệu đồng có 247 người (21,7%); nhóm từ 15 đến 20 triệu đồng có 98 người (8,6%); và nhóm trên 20 triệu đồng có 77 người (6,8%). Có 4 bản ghi chưa cung cấp thông tin thu nhập.

Mức thu nhập trung bình tháng	Số người	Tỷ lệ
Dưới 6 triệu đồng	247	21,7%
Từ 6 đến 10 triệu đồng	334	29,3%
Từ 10 đến 15 triệu đồng	380	33,3%
Từ 15 đến 20 triệu đồng	98	8,6%
Trên 20 triệu đồng	77	6,8%
Chưa trả lời	4	0,4%

Học viện cần diễn giải thu nhập cùng với ngành học, thời gian sau tốt nghiệp, địa bàn làm việc và loại hình công việc. Do mẫu khảo sát có nhiều người mới tốt nghiệp, mức thu nhập hiện tại chủ yếu phản ánh giai đoạn đầu của quá trình nghề nghiệp. Khi sử dụng chỉ số này để rà soát chương trình đào tạo, Học viện nên phân tích theo ngành và khóa tốt nghiệp, đồng thời làm rõ trong phiếu khảo sát thu nhập được tính trước hay sau thuế.

5. Đánh giá chương trình đào tạo và năng lực nghề nghiệp

Các tiêu chí đánh giá theo thang điểm 5 có điểm trung bình chung 4,12/5. Bảng tổng hợp theo nhóm tiêu chí cho thấy đội ngũ giảng viên được đánh giá cao nhất; các nhóm thực tập, đồ án và hoạt động cuối khóa, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng chung cũng có điểm trung bình tương đối tích cực. Nhóm định hướng và nội dung chương trình đào tạo có điểm thấp hơn các nhóm còn lại, do đó cần được ưu tiên xem xét trong quá trình rà soát chương trình.

Nhóm tiêu chí	Điểm trung bình/5
Đội ngũ giảng viên	4,23
Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng chung	4,17
Hài lòng chung và sẵn sàng giới thiệu	4,15

Nhóm tiêu chí	Điểm trung bình/5
Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi	4,12
Đáp ứng nghề nghiệp và chuẩn đầu ra	4,11
Kết nối nghề nghiệp và doanh nghiệp	4,11
Thực tập, đồ án và hoạt động cuối khóa	4,11
Điều kiện học tập và dịch vụ hỗ trợ	4,08
Định hướng và nội dung chương trình đào tạo	4,04

Nhóm đội ngũ giảng viên đạt 4,23/5, phản ánh người trả lời ghi nhận chuyên môn, phương pháp giảng dạy, sự hỗ trợ của giảng viên và tính công bằng trong đánh giá học tập. Nhóm thực tập, đồ án và hoạt động cuối khóa đạt 4,11/5. Học viện cần tiếp tục duy trì các mặt tích cực, đồng thời tăng cường sự tham gia của cơ sở tiếp nhận thực tập và đổi chiều nhiệm vụ thực tập, sản phẩm cuối khóa với chuẩn đầu ra của chương trình.

Nhóm định hướng và nội dung chương trình đào tạo đạt 4,04/5, thấp nhất trong các nhóm được tổng hợp. Các tiêu chí về tỷ lệ lý thuyết và thực hành, mức độ đáp ứng thực tiễn công việc và khả năng rút ngắn thời gian thích nghi khi đi làm cũng nằm trong nhóm cần quan tâm. Các khoa cần rà soát nội dung học phần, tăng cơ hội thực hành và giải quyết tình huống thực tế, đồng thời lấy ý kiến nhà tuyển dụng để xác định những năng lực cần cập nhật.

Nhóm kết nối nghề nghiệp và doanh nghiệp đạt 4,11/5. Học viện cần xem xét hiệu quả thực chất của hoạt động tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu cơ hội thực tập và phối hợp với nhà tuyển dụng. Mỗi chương trình đào tạo nên xác định rõ nội dung cần cải tiến, đơn vị phụ trách, thời hạn hoàn thành và chỉ số theo dõi; kết quả thực hiện cần được kiểm tra trong kỳ rà soát tiếp theo.

6. Mức độ hài lòng và nhu cầu học tập nâng cao

Nhóm hài lòng chung và sẵn sàng giới thiệu đạt 4,15/5. Kết quả cho thấy cảm nhận chung của người trả lời tương đối tích cực, nhưng điểm hài lòng không thay thế việc đo lường kết quả đầu ra. Học viện cần xem xét đồng thời tình hình việc làm, mức độ phù hợp nghề nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức và ý kiến của đơn vị sử dụng lao động.

Về ý định học lên trình độ cao hơn, các câu trả lời cho thấy nhu cầu học tiếp không đồng đều. Một bộ phận người học muốn tích lũy kinh nghiệm trước khi học tiếp, trong khi một số người chưa có đầy đủ thông tin hoặc chưa có ý định học. Học viện nên tăng cường tư vấn về lợi ích, điều kiện tuyển sinh, lộ trình học tập và các hình thức học linh hoạt.

III. NHỮNG NỘI DUNG CẦN TIẾP TỤC CẢI TIẾN

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn người trả lời đã có việc làm và đánh giá kiến thức, kỹ năng được đào tạo có ích cho công việc. Tuy nhiên, Học viện cần tiếp tục cải

thiện mối liên hệ giữa lý thuyết với thực hành, cập nhật nội dung đào tạo theo yêu cầu nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động thực tập và tăng cường hỗ trợ người học thích nghi với môi trường làm việc. Các khoa cần đối chiếu phản hồi của cựu sinh viên với chuẩn đầu ra, kết quả học tập và ý kiến của nhà tuyển dụng để xác định nguyên nhân và lựa chọn biện pháp phù hợp.

Đối với công tác khảo sát, Học viện cần chuẩn hóa danh mục ngành đào tạo, loại hình cơ quan, nguồn tìm việc và mức thu nhập; rà soát những câu hỏi có phương án trả lời dễ gây nhầm lẫn; đồng thời theo dõi tỷ lệ phản hồi theo ngành và khóa tốt nghiệp. Báo cáo các chỉ số việc làm cần nêu rõ thời điểm khảo sát, mẫu số và cách xử lý các trường hợp chưa có việc làm hoặc đang học tiếp. Những điều chỉnh này giúp Học viện so sánh kết quả giữa các năm một cách nhất quán và đáng tin cậy hơn.

Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục cần phối hợp với các khoa và đơn vị chức năng theo dõi việc thực hiện các biện pháp cải tiến. Mỗi biện pháp cần xác định đơn vị chủ trì, thời hạn, chỉ số theo dõi và minh chứng kết quả. Học viện cần giữ ổn định các câu hỏi cốt lõi để nhận diện xu hướng, đồng thời điều chỉnh những câu hỏi chưa rõ nghĩa hoặc chưa thu thập được thông tin đủ cụ thể.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát 1,140 lượt trả lời cho thấy 987 người (86,6% tổng số lượt trả lời) cho biết đã có việc làm tại thời điểm khảo sát; 892 người (78,2%) cho biết tìm được việc trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp; và 698 người (61,2%) chọn phương án có việc làm đúng ngành đào tạo. Điểm trung bình chung của các tiêu chí đánh giá đạt 4,12/5, trong đó nhóm đội ngũ giảng viên được đánh giá cao nhất.

Học viện cần tiếp tục sử dụng kết quả khảo sát như một nguồn thông tin trong công tác bảo đảm chất lượng bên trong. Các đơn vị cần kết hợp phản hồi của cựu sinh viên với dữ liệu việc làm, ý kiến nhà tuyển dụng và kết quả đánh giá chuẩn đầu ra để xác định ưu tiên cải tiến, theo dõi tiến độ và đánh giá hiệu quả thực hiện. Các tỷ lệ trong báo cáo phản ánh nhóm người tham gia khảo sát, vì vậy cần được diễn giải đúng phạm vi và không mặc nhiên xem là chỉ số của toàn bộ cựu sinh viên.

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc HV;
- Các đơn vị chức năng;
- Các khoa ĐT;
- Lưu VT;

Nguyễn Quý Sỹ